

CON NGƯỜI VỚI MÔI TRƯỜNG SINH THÁI TRONG SỰ THÍCH NGHI VÀ BIẾN ĐỔI Ở MIỀN NÚI VIỆT NAM

NGUYỄN THẾ HUỆ

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Từ lâu, người ta đã nói nhiều đến việc biến đổi, tới sự chinh phục thiên nhiên, nhưng lại hầu như ít quan tâm tới mối quan hệ giữa thích nghi và biến đổi của chính con người với môi trường sinh thái. Đó là một quan niệm không đúng! Phải chăng chúng ta đã quên rằng con người và xã hội loài người chỉ là một bộ phận đặc biệt của giới tự nhiên, rằng trước khi con người biến đổi được tự nhiên, con người đã phải thích nghi và hoà đồng với chính giới tự nhiên bởi lẽ rất đơn giản "con người không thể bất chấp các quy luật tự nhiên. Vì bản thân giới tự nhiên và môi trường sinh thái đều có quy luật riêng, có giới hạn chịu đựng mà con người phải biết thích nghi".

Trải qua một thời gian khá dài, con người quá say sưa với việc chinh phục thiên nhiên nên không biết rằng lúc mình đạt tới đỉnh cao của quyền lực đối với giới tự nhiên cũng chính là lúc con người đang lâm nguy hơn bao giờ hết. Con người đã và đang làm suy thoái môi trường nghiêm trọng, huỷ hoại các hệ sinh thái, phá vỡ tính đa dạng sinh học và các yếu tố cần thiết cho sự sống của chính mình.

Ăng ghen trong tác phẩm "Biện chứng của tự nhiên" đã dự báo rằng "không nên quá tự hào về những thắng lợi của chúng ta đối với giới tự nhiên. Bởi vì cứ mỗi lần ta đạt được một thắng lợi là mỗi lần giới tự nhiên trả thù lại chúng ta" (1). Dự báo đó của Ăng ghen ở thế kỷ XIX thực chất là lời cảnh báo cho con người song đã không được quan tâm một cách đầy đủ. Chính vì vậy, suốt một thời gian dài, người ta đã làm biến đổi môi trường tự nhiên một cách ghê gớm mà quên đi việc tính toán đến sự thích nghi trước khi biến đổi.

II. NHÂN LOẠI QUẢN TÂM ĐẾN MÔI TRƯỜNG TRONG SỰ THÍCH NGHI VÀ BIẾN ĐỔI

Từ sau chiến tranh thế giới thứ 2, khi sự suy thoái môi trường sinh thái đã trở thành vấn đề gay gắt thì vấn đề bảo vệ môi trường mới được đặt cấp thiết và xem đó là nhiệm vụ cần thiết để bảo vệ cái nôi của sự sống con người.

Tuy nhận thức của toàn nhân loại là như vậy, song cho đến trước những năm 1970, những vấn đề môi trường trên toàn thế giới đặt ra chưa đủ thu hút sự quan tâm của toàn nhân loại mà mới chủ yếu nằm trong phạm vi của một số quốc gia có nền công nghiệp phát triển.

Khi sự phát triển kinh tế của các nước trên các châu lục tăng vọt, hiểm họa về

môi trường sinh thái đối với đời sống của nhân loại mới thực sự trở thành vấn đề lớn vượt ra khỏi biên giới quốc gia trở thành vấn đề của toàn cầu.

Hội nghị môi trường lần đầu tiên được tổ chức năm 1972 tại Stôc-Khôm (Thụy Điển) với sự ra đời của chương trình môi trường Liên Hợp quốc (UNEP) và lời kêu gọi các quốc gia phải có trách nhiệm giữ gìn ngôi nhà chung của nhân loại là mốc đánh dấu rất quan trọng. Năm 1982, UNEP đã ra lời kêu gọi khẩn thiết "Hỡi các quốc gia trên toàn thế giới, chỉ có hai con đường lựa chọn: hoặc là vấn đề tình trạng này tiếp diễn để đi đến sự sụp đổ về môi trường một cách nặng nề mà không có một cuộc chiến tranh nào có thể so sánh được và không có cách gì cứu vãn hoặc là phải bắt đầu ngay lập tức hợp tác với nhau một cách thiện ý trong việc sử dụng một cách hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên" (2).

Năm 1992, tại Rio De Janeiro Liên Hợp quốc lại tổ chức Hội nghị thượng đỉnh về môi trường và phát triển. Hội nghị đã nhấn mạnh: Lúc này hơn lúc nào hết, khi dân số thế giới đã phát triển tới mức cao và có trong tay những "vũ khí" có thể tàn phá thiên nhiên ghê gớm thì sự thịnh vượng của mỗi quốc gia, mỗi dân tộc đang hợp lực cùng nhau trong nhiệm vụ bảo vệ môi trường toàn cầu vì mục tiêu bền vững của mỗi quốc gia, mỗi dân tộc của hành tinh này...

Vậy là, từ sau năm 1982 đến nay đã có nhiều cuộc hội nghị, hội thảo quốc tế bàn về những biện pháp bảo vệ môi trường sinh thái; các công ước quốc tế; chiến lược cứu lấy hành tinh; các chương trình hành động v.v... lần lượt được thông qua, thu hút sự quan tâm của mọi người đến môi trường của toàn nhân loại mà con người là chủ thể tác động. Điều đó được thể hiện rõ ở nhiều mặt trong đó có mối quan hệ chủ yếu giữa dân cư dân số và môi trường sinh thái. Như đã biết, khi trên trái đất dân số còn ít, nguồn tài nguyên còn khá phong phú, lao động lại thiếu thì việc gia tăng dân số là điều cần thiết để có thể mở rộng sản xuất, cải tạo môi trường tự nhiên. Đến khi sự gia tăng dân số tới mức quá nhanh sẽ không còn là biểu hiện của sự tiến bộ và thích nghi của con người với giới tự nhiên nữa. Không những thế, sự bùng nổ dân số hiện nay gây nên sự quá tải đối với trái đất. Các yếu tố của môi trường tự nhiên như đất, nước, không khí, đại dương v.v..., vốn trước đây còn "trong lành" nay đã bị ô nhiễm nặng. Thậm chí khí hậu là một yếu tố tương đối ổn định, vậy mà ngày nay, dưới tác động của nhiều nguyên nhân, khí hậu đang diễn biến rất phức tạp theo chiều hướng xấu đi. Sự nóng dần lên của hành tinh do con người tàn phá môi trường sinh thái đang làm băng tan, nước biển dâng cao dẫn đến sự ngấm mặn vào đồng ruộng. Hiện tượng chua phèn tăng làm giảm các sinh vật nước ngọt. Nhiều trận mưa axit lớn đã huỷ hoại nhiều cánh rừng, đất nông nghiệp, con người và các sinh vật khác. Dân số gia tăng, trong khi tổng diện tích của hành tinh này chỉ có 510,2 triệu km² trong đó có 29,2% là đất liền, phần còn lại là biển cả. Trong số diện tích đất liền đó chỉ có 10% đất có thể canh tác được và con người có thể sinh sống dễ dàng thì đủ thấy rằng đất của hành tinh này nhỏ hẹp đến chừng nào. Tình trạng ô nhiễm môi trường và mất cân bằng sinh thái vẫn là vấn đề số một của trái đất. Tốc độ tuyệt chủng của các loài vật do con người gây ra chủ yếu vẫn tăng. Năm 1970, người ta ước tính mỗi ngày có một loài bị

tuyệt chủng, năm 1990 đã là một giờ một loài và đến năm 1992 thì mỗi phút có tới 12 loài bị tuyệt chủng.

Mức độ gia tăng dân số như hiện nay đã là một sức ép lớn đối với trái đất từ nhiều khía cạnh. Nhu cầu về mọi mặt của con người như lương thực, thực phẩm, nhiên liệu, nguyên liệu vv... đều tăng, trong khi những nguồn vật chất và năng lượng ấy trong tự nhiên không phải là vô tận. Có những loại tài nguyên tưởng chừng như không bao giờ cạn như nước, thì giờ đây nhiều nơi đã thiếu hụt, thậm chí khan hiếm nghiêm trọng. Nhiều cộng đồng dân cư đang làm thất thoát quá nhiều lượng nước ngầm, kể cả các mạch nước ngầm cần bổ sung. Đó là chưa kể sự thiếu hụt trầm trọng những tài nguyên không tái tạo khác.

Sự gia tăng dân số không những làm tăng thêm những nhu cầu về hàng hoá và dịch vụ sinh hoạt mà còn sản sinh ra nhiều chất thải cả trong sản xuất lẫn tiêu dùng. Thực tế đang diễn ra mâu thuẫn gay gắt giữa sự gia tăng dân số và các điều kiện kinh tế xã hội với môi trường sinh thái.

III. Ở VIỆT NAM

Năm 1982: Hội thảo khoa học "Các vấn đề môi trường của Việt Nam" lần thứ nhất.

Năm 1983: Hội thảo quốc tế Bảo vệ môi trường và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên.

Năm 1984: Tổng kết công tác điều tra cơ bản về tài nguyên và môi trường qui mô toàn quốc.

Năm 1985: Hội đồng Bộ trưởng ban hành Nghị định 246/HĐBT về việc "Đẩy mạnh công tác điều tra cơ bản sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên về bảo vệ môi trường".

Hội nghị khoa học về biển (UBKH và KTNN phối hợp với một số cơ quan tổ chức).

Năm 1987: Hội thảo Khoa học "Bảo vệ môi trường bằng pháp luật".

Năm 1988: Hội nghị địa lý toàn quốc.

Năm 1990: Hội nghị quốc tế về môi trường và phát triển bền vững.

Năm 1991: Chính phủ thông qua kế hoạch quốc gia (KHQG) về môi trường và phát triển bền vững 1991-2000.

Năm 1992: Hội thảo quốc tế "Nghèo khó và bảo vệ môi trường (tại thành phố HCM).

Năm 1993: Hội thảo Khoa học và Bảo vệ môi trường.

Năm 1994: Luật bảo vệ môi trường có hiệu lực.

Năm 1995: Chính phủ thông qua KHQG về bảo tồn đa dạng sinh học.

Năm 1996: Chính phủ ban hành Nghị định 26/CP ngày 26/4/1996 quy định xử phạt vi phạm hành chính và bảo vệ môi trường.

Năm 1997: Quốc hội thông qua Nghị quyết về tiêu chuẩn các công trình trọng điểm quốc gia.

Hội thảo "Ba năm thực hiện luật môi trường". Cuộc thanh tra diện rộng về môi trường.

Triển lãm môi trường Việt Nam.

Năm 1998: Bộ chính trị BCHTW Đảng ban hành chỉ thị về tăng cường công tác bảo vệ môi trường trong thời kỳ công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước và Hội nghị môi trường toàn quốc được tổ chức ngày 5,6/8/1998 tại Hà Nội.

Hội nghị đã nhận được gần 600 báo cáo khoa học đề cập đến rất nhiều khía cạnh khác nhau của môi trường Việt Nam. Những vấn đề trong Hội nghị được đa số đại biểu quan tâm là:

1. Môi trường đô thị và công nghiệp.

- Môi trường nông thôn, miền núi, biển và ven bờ.

- Hiện trạng môi trường Việt Nam.

2. Công nghệ xử lý nước thải, nước sạch và vệ sinh môi trường.

- Công nghệ môi trường.

3. Quản lý môi trường

- Quản lý đa dạng sinh học.

4. Phương pháp luận nghiên cứu môi trường.

5. Kinh tế môi trường

6. Giáo dục, đào tạo và nâng cao nhận thức về môi trường.

Có thể nói, từ năm 1982 đến nay, vấn đề môi trường đã được sự quan tâm của Đảng, Nhà nước. Với sự ra đời 2 nghị định của Chính phủ (1985;1996), luật bảo vệ môi trường được Quốc hội thông qua năm 1994 và mới đây, Bộ Chính trị Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam ban hành chỉ thị bảo vệ môi trường trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Đây là những văn bản rất quan trọng của việc bảo vệ môi trường ở Việt Nam, nói chung và ở miền núi nói riêng.

Bên cạnh đó, nhiều hội thảo, hội nghị quốc gia, hội nghị môi trường vùng, ngành và địa phương... đã được tổ chức; nhiều phương tiện thông tin đại chúng đã giành nhiều thời lượng cho chương trình môi trường song quan hệ giữa con người với thiên nhiên và môi trường không giảm mà ngày càng chuyển thành đối lập. Đó là do chúng ta quá say sưa đến "thắng lợi" mà quên không tính toán đến sự thích nghi trong quá trình biến đổi.

IV. CON NGƯỜI VỚI MÔI TRƯỜNG TRONG SỰ THÍCH NGHI VÀ BIẾN ĐỔI Ở MIỀN NÚI VIỆT NAM.

Như đã biết, con người vừa là sản phẩm của sự tiến hoá sinh học, vừa là sản phẩm của các quá trình xã hội. Chính vì vậy, sự thích nghi và việc biến đổi của môi trường tự nhiên của con người ở đây luôn chịu sự tác động của cả hai mặt đó.

Trong số các yếu tố xã hội ở miền núi thì sự tác động quyết định và trực tiếp đến sự thích nghi, biến đổi môi trường là sự phát triển của lực lượng sản xuất, của khoa học kỹ thuật và công nghệ.

Vùng núi Việt Nam chiếm 3/4 diện tích lãnh thổ, gồm 14 tỉnh hoàn toàn thuộc miền núi và 23 tỉnh có huyện, xã thuộc miền núi. Dân số của miền núi chiếm 13% dân số cả nước trong đó chủ yếu là đồng bào các dân tộc thiểu số hiện đang phải đương đầu với những khó khăn nghiêm trọng trong quá trình phát triển. Mặc dù hiện nay, chính phủ đã có nhiều chính sách nhằm bảo vệ quyền lợi của các dân tộc, song quá trình phát triển vẫn còn rất chậm. Đó là do dân số tăng nhanh, môi trường suy thoái

nghiêm trọng; sự phân hoá xã hội ở miền núi đang diễn ra mạnh mẽ và phụ thuộc kinh tế chiếm trên 80% trở lên.

Đặc trưng cơ bản về thiên nhiên vùng núi Việt Nam là địa hình núi cao, suối sâu. Địa hình bị chia cắt mạnh lại nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa và môi trường tự nhiên bị phân hoá mạnh tạo ra nguồn tài nguyên giàu có và đa dạng, trong đó quan trọng nhất là tài nguyên rừng, khoáng sản, đất đai và tiềm năng du lịch. Bên cạnh những thuận lợi, miền núi cũng có những khó khăn lớn cho việc canh tác, phát triển giao thông, thông tin và tiếp nhận tiến bộ khoa học, kỹ thuật. Vùng núi nước ta được coi là mái nhà chung của đất nước, đồng thời là nơi phát sinh nhiều vấn đề về môi trường tại chỗ như đối với vùng đồng bằng, biển và ven bờ.

Vùng núi Việt Nam có khoảng 50% diện tích đất có độ dốc trên 20° . Đất đai bị xói mòn mạnh, ước lượng hàng năm đất mất đi từ 150-350 tấn/ha. Trước đây, khi chưa có thuỷ điện, số đất bị xói mòn đó được đưa ra biển, tạo thành những bãi bồi thuộc châu thổ sông Hồng và ở một số nơi khác của Việt Nam. Ngày nay đất bị xói mòn được lắng đọng tại nhiều nơi trong đó có hồ chứa nước Hoà Bình.

Do những đặc điểm trên của miền núi, ta có thể thấy miền núi có hai thời kỳ phát triển và tương ứng với nó là mối quan hệ của con người với môi trường trong sự thích nghi và biến đổi.

1. Thời kỳ nông nghiệp trước 1960

Trong suốt thời gian khá dài cho đến trước thế kỷ XX, sự thích nghi và việc biến đổi môi trường miền núi Việt Nam diễn ra chủ yếu dưới áp lực và sự chi phối của các quy luật tự nhiên, trong khi sự tác động của con người hãy còn rất mờ nhạt.

Cho đến trước năm 1960, hầu như chưa có dự án nào đầu tư cho miền núi. Các chính sách xã hội cũng chưa được quan tâm. Do vậy, đồng bào ở đây sống chủ yếu phụ thuộc vào môi trường xung quanh, những biến đổi mà đồng bào các dân tộc thiểu số gây ra trong tự nhiên chỉ đơn thuần là do các hoạt động kiếm sống, đồng bào chưa có ý thức rõ rệt về những biến đổi đó.

Trình độ dân trí của đồng bào các dân tộc thiểu số còn thấp về mọi mặt. Lực lượng sản xuất của đồng bào hầu như chưa được phát triển ngoài một vài công cụ còn nhiều thô sơ, cùng số dân ít ỏi và sống thưa thớt. Điều này đã hạn chế sự khai phá tự nhiên của đồng bào lúc bấy giờ. Chính vì thế mà sự cân bằng sinh thái và sự thuần khiết của môi trường được đảm bảo.

Hoạt động kinh tế của đồng bào dân tộc thiểu số trong thời kỳ này là đan xen giữa nông nghiệp với kinh tế tước đoạt.

Do rừng còn nhiều, tài nguyên rừng còn phong phú và đa dạng, dân số các dân tộc thiểu số và dân số nói chung còn ít, do vậy hoạt động kinh tế để kiếm sống của các dân tộc thiểu số chủ yếu là hái lượm và săn bắt, tuy kinh tế nương rẫy đã giữ vai trò qua trọng nhưng năng suất rất thấp và bấp bênh.

Hoạt động săn bắn và đánh cá là bước tiến đáng kể của đồng bào các dân tộc trong quá trình tìm kiếm thích ứng với môi trường xung quanh. Về ý nghĩa tiến hoá, hoạt động săn bắn và đánh cá cho thấy có sự khác biệt về chất giữa thích nghi và biến đổi môi trường của con người khác ở loài vật.

Ở người Thái Tây Bắc, đánh cá phát triển hơn so với hái lượm và săn bắn, vì họ coi "cá ngang như thóc". Hiện nay, người Thái chuyển từ nuôi cá ruộng sang nuôi cá

ao và cá lồng.

Cư dân Hmông, Lô Lô, Hà Nhì... cho đến trước năm 1960, kinh tế tước đoạt vẫn giữ vị trí quan trọng. Dụng cụ hái lượm của họ là con dao, cái thuổng, chiếc gậy... Người Hmông khá thiện nghệ trong việc săn bắn. Họ tự chế tạo được súng kíp, bắn đạn chùm nên đi săn có hiệu quả. Người Hà Nhì có tục săn đuổi (săn tập thể). Người La Hủ thích săn rình còn người Phù Lá lại sử dụng cả hai cách trên.

Ở người Xá Lá vàng (La Hủ), do cư trú ở những nơi hẻo lánh của biên giới Việt-Lào, Việt-Trung, trong điều kiện tự nhiên vô cùng khắc nghiệt, có năm mất mùa nên đồng bào phải sống 8-9 tháng hoàn toàn nhờ hái lượm, săn bắn và đánh cá.

Người Rục (Chứt) ở phía tây Quảng Bình trước năm 1954 vẫn thích nghi với cuộc sống trong các hang đá và dựa gần như hoàn toàn vào hái lượm, săn bắn. Các sản phẩm hái lượm gồm: bột cây nhúc, khoai mài, củ nâu... các sản phẩm săn bắn: khỉ, hươu, nai, lợn rừng, chim, chuột, chồn... Làm rẫy của đồng bào vẫn còn theo kiểu "ngả cây ăn ngon".

Ở người Tày, Nùng, kinh tế tước đoạt tồn tại ít nhiều ở tất cả các vùng và các nhóm địa phương nhưng ở mức độ đậm nhạt khác nhau... Có thể đưa ra nhiều ví dụ nữa về sự thích ứng của đồng bào trong môi trường biến đổi.

Cùng với những tiến bộ về lực lượng sản xuất và cả về những mặt khác nữa, đồng bào đã mở rộng phạm vi sinh sống, thích ứng với những điều kiện môi trường mới. Song những hoạt động kinh tế của họ vẫn chủ yếu là "việc chiếm hữu những sản vật tự nhiên sẵn có là chính. Những sản phẩm do tay người tạo ra chủ yếu đều là công cụ phụ, giúp cho việc chiếm hữu khác.

Thực tế cho thấy những tác động của con người vào môi trường trước thế kỷ XX mới chỉ gây ra những biến đổi nhỏ nhặt, cục bộ chứ chưa tác động mạnh mẽ tới môi trường sinh thái. Chính vì thế trong suốt một thời gian dài môi trường tự nhiên và sự cân bằng sinh thái vẫn giữ gần như nguyên vẹn ở trạng thái hoang sơ.

Về một phương diện nào đó, tự nhiên nguyên sơ là cơ sở vững chắc cho sự tồn tại lành mạnh của đồng bào và đồng bào sống trong môi trường trong sạch ấy, tuân theo những quy luật của tự nhiên, phụ thuộc vào môi trường tự nhiên và không bao giờ bị nó trả thù.

Cùng với hoạt động hái lượm, săn bắn và đánh cá, một số dân tộc đã làm ruộng và chăn nuôi để tăng thêm các sản vật. Với cách thức làm nông nghiệp đơn giản, thô sơ như đốt nương, phát rẫy, chọc lỗ để gieo hạt và với dân số ít, đất đai lại màu mỡ nên đồng bào đã có nguồn thức ăn dự trữ. Chăn nuôi bắt đầu phát triển. Từ đây sự thích ứng với môi trường để sản xuất đã tác động mạnh đến sự hình thành các ngành nghề truyền thống. Ở mỗi vùng và mỗi dân tộc tùy điều kiện địa lý có cách thức phát triển riêng.

Như vậy, sản xuất nông nghiệp thời đó đã có khả năng cung cấp được một số lượng sản phẩm nhiều hơn số cần thiết cho sinh hoạt của con người. Đó là thành công lớn nhất của con người trong việc vừa thích ứng, vừa biến đổi và cải tạo môi trường tự nhiên. Từ chỗ chỉ biết hái lượm thức ăn sẵn có trong thiên nhiên, con người đã chủ động tạo được nguồn thức ăn, sản xuất không chỉ để ăn mà còn dư dật để tích lũy và trao đổi.

Từ chỗ phụ thuộc vào thiên nhiên, con người dần từng bước đã có thể chủ động

tác động vào thiên nhiên, và muốn tác động có hiệu quả, đồng bào cần phải có những hiểu biết nhất định về nó. Điều đó thúc đẩy đồng bào phải nhận thức về tự nhiên, về môi trường ngày càng sâu sắc hơn.

Hơn nữa, do chuyển mạnh sang sản xuất nông nghiệp đã làm thay đổi mối quan hệ giữa thích nghi và biến đổi môi trường. Bắt đầu từ đây, quan hệ của con người với môi trường trong sự thích nghi và biến đổi có những sự lệch pha do khai hoang lấy đất trồng trọt và chăn nuôi.

Khi phát rừng, nhất là khi khai thác quá mức, con người sẽ làm cho rừng trở lại trạng thái ít trưởng thành hơn, chu trình dinh dưỡng quay vòng nhanh hơn nhưng khối lượng dinh dưỡng tích lũy được thì lại giảm sút, một phần quan trọng bị đưa ra khỏi hệ thống. Vì thế, cho đến năm 1943, độ che phủ rừng chỉ còn lại chưa đến 50%.

Tất nhiên việc mất rừng không chỉ do con người miền núi tàn phá mà còn do Nhà nước sử dụng vào các mục tiêu công cộng như: giao thông, xây dựng các công trình thủy điện vv... hoặc do chiến tranh tàn phá...

Như vậy, sự phát triển muốn như thế nào đi chăng nữa, con người cũng phải luôn nằm trong mối quan hệ với môi trường tự nhiên và muốn tồn tại được thì phải thích nghi với nó, bởi con người biến đổi môi trường tự nhiên không ngoài mục đích nâng cao khả năng thích nghi của mình.

2. Từ năm 1960 đến nay

Đặc trưng của thời kỳ này là Nhà nước bắt đầu đầu tư nhiều mặt cho miền núi, dân cư miền xuôi chuyển cư lên miền núi ở ạt. Tính đến năm 1996 có khoảng 6 triệu nhân khẩu di cư theo kế hoạch và di cư tự do lên miền núi và cao nguyên.

Sự thích nghi của đồng bào với môi trường phụ thuộc trực tiếp vào trình độ phát triển lực lượng sản xuất, vào sự tiến bộ của khoa học - kỹ thuật.

Tuy là nước nông nghiệp, miền núi Việt Nam nằm trong tình trạng chậm phát triển song đã và đang chịu sự tác động mạnh mẽ của nền văn minh nông nghiệp, công nghiệp và nền văn minh trí tuệ đang nảy sinh từ trong nền văn minh hậu công nghiệp. Bên cạnh đó, hoạt động kinh tế săn bắt và hái lượm các sản phẩm tự nhiên ở các dân tộc thiểu số thuộc đai sườn núi và đai đỉnh núi hiện vẫn diễn ra.

Sự biến đổi môi trường ở miền núi ngày càng xấu đi. Tài nguyên của miền núi bị khai thác đến cạn kiệt.

Một số công trình thủy điện đã làm biến đổi cảnh quan, môi trường, tác động đến điều kiện địa lý, địa chất tự nhiên, nhiều cơn lũ đột ngột đã xuất hiện ở quanh vùng hồ và tần số địa chấn tăng lên.

Nhiều dân tộc thiểu số sống ở vùng thấp phải di chuyển lên vùng cao, chưa kịp thích nghi với điều kiện sống mới trong quá trình phát triển.

Độ che phủ của rừng giảm xuống dưới 22% trong phạm vi cả nước. ở vùng núi phía bắc còn dưới 15%, trong đó đáng lo ngại là rừng đầu nguồn ở miền núi Tây Bắc giảm xuống còn dưới 10%.

Đất canh tác bị thu hẹp nghiêm trọng do dân số tăng nhanh, đất bị xói mòn, sạt lở, bỏ hoá... đang gia tăng. Tình trạng hoang hoá như ở Ninh Thuận, Bình Thuận là hiện tượng dễ thấy. Tình trạng hạn hán và lũ lụt xảy ra là do mất rừng vì mỗi cây gỗ rừng là một trạm thủy điện nhỏ. Cứ chặt một cây gỗ ở trên rừng, dưới đồng bằng phải đắp thêm 1 m³ đất đê... việc áp dụng các tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào khai thác tài

nguyên làm biến đổi môi trường một cách ghê gớm mà đồng bào chưa kịp thích nghi.

Hiện nay có rất nhiều chương trình, dự án đưa lên vùng cao nhằm phát triển vùng cao, bảo vệ môi trường song môi trường miền núi vẫn chưa được cải thiện. Mối quan hệ giữa con người với môi trường vẫn đang ngày càng thêm gay gắt. Sự thích nghi của con người vẫn không theo kịp với sự biến đổi ghê gớm của môi trường ở miền núi Việt Nam.

Như vậy là, do quá trình sản xuất, sinh sống, con người đã tàn phá môi trường sinh thái một cách nghiêm trọng, gây nên ô nhiễm môi trường toàn diện. Có thể khẳng định điều đó, vì hiện nay không thể tìm thấy một bộ phận nào của môi trường không bị tàn phá, không bị ô nhiễm với mức độ ít, nhiều và nặng nhẹ khác nhau, mà nguyên nhân chủ yếu là do hoạt động của con người gây ra, do vậy con người buộc phải thích nghi trong một hoàn cảnh mới...

Từ sự phân tích mối quan hệ thích nghi và biến đổi trên cho phép chỉ ra rằng, do quan tâm quá mức đến việc biến đổi và cải tạo mà con người quên tính toán đến sự thích nghi của họ nên sự phát triển của loài người đã chuyển dần đến trạng thái phát triển không lâu bền. Những biểu hiện của nó rất nhiều nhưng tựu chung có thể khái quát thành ba vấn đề lớn đó là: Dân số tăng quá nhanh, tài nguyên thiên nhiên đi đến chỗ cạn kiệt và môi trường suy thoái.

Để có thể phát triển lâu bền trong mối qua hệ thích nghi và biến đổi môi trường sinh thái, theo chúng tôi.

1. Cần giữ tỷ lệ tăng dân số một cách hợp lý, nghĩa là phải phấn đấu đạt tỷ lệ sinh ở "mức thay thế" - mỗi cặp vợ chồng có khoảng 2 con vào năm 2010- để dân số Việt Nam, ổn định ở mức 120 triệu người năm 2050.

2. Cần có sự cân nhắc giữa chi phí và lợi ích, giữa lợi ích trước mắt và lợi ích lâu dài trong sự tăng trưởng kinh tế, nhằm đảm bảo cho toàn bộ sự phát triển không dẫn đến suy thoái môi trường tự nhiên và cân bằng sinh thái trong sự phát triển lâu bền.

3. Cần áp dụng những thành tựu mới nhất của khoa học, kỹ thuật và công nghệ hiện đại vào trong quá trình khai thác, sử dụng tài nguyên và xử lý chất thải, trong khi đó không bỏ qua những tri thức địa phương của các dân tộc ở miền núi cuối cùng là nhằm tạo ra môi trường an toàn cho sự thích nghi của con người ở miền núi nói riêng và Việt Nam nói chung trong quá trình phát triển.

4. Tăng cường công tác giáo dục về môi trường cho mọi người, huy động toàn thể cộng đồng tham gia bảo vệ môi trường, coi đó như một đòi hỏi không thể thiếu được của ý thức công dân, ý thức trách nhiệm và quyền lợi của con người sống trong một môi trường trong lành và phát triển bền vững.

Chú thích

- (1). Ph.Ăngghen: *Biện chứng của tự nhiên*, trong C.Mác và Ăngghen. Toàn tập, tập 20 NXb Chính trị Quốc gia, H. 1994, tr.654.
- (2). Ngân hàng thế giới. Báo cáo phát triển thế giới năm 1992.